

Kinh tế tư nhân - Một động lực quan trọng và cơ bản đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam

Vũ Hùng Cường(*)

Tóm tắt: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (2016) đã chỉ rõ, kinh tế tư nhân (KTTN) là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Ban chấp hành Trung ương đã khẳng định rõ hơn về vai trò của KTTN cũng như quan điểm tạo điều kiện thuận lợi để KTTN phát triển. Tuy nhiên, để Nghị quyết đi vào đời sống, để khu vực KTTN nắm bắt được cơ hội phát triển và thực sự là động lực quan trọng đối với phát triển, cần phải đánh giá đúng năng lực thực hiện vai trò động lực của khu vực KTTN, chỉ ra được những rào cản, trên cơ sở đó đề xuất các quan điểm và giải pháp để khu vực KTTN phát huy được vai trò động lực quan trọng và cơ bản đối với phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân(**), Động lực cho phát triển, Rào cản phát triển

1. Các tiêu chí đánh giá vai trò động lực đối với phát triển kinh tế(*)

Vũ Hùng Cường (2016) đã chỉ ra một số tiêu chí chính để đánh giá vai trò động lực của khu vực kinh tế sở hữu đối với phát triển kinh tế như sau: (*)

i) *Đóng góp vào tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP):* Một trong những cách thể hiện quan trọng nhất của vai trò động lực chính là kết quả đóng góp của mỗi khu vực kinh tế sở hữu đối với kết quả tăng

trưởng. Sự đóng góp này được thể hiện qua hai chỉ số là đóng góp vào tăng trưởng GDP và tăng trưởng TFP. Đóng góp vào tăng trưởng TFP bắt đầu được sử dụng trong thời gian gần đây, khi vấn đề chất lượng tăng trưởng và hiệu quả đầu tư công bắt đầu được quan tâm. Chỉ số đóng góp vào tăng trưởng TFP khắc phục được những hạn chế của chỉ số đóng góp vào tăng trưởng GDP. Chỉ số này phản ánh được tính bền vững, hiệu quả của tăng trưởng. Tăng trưởng TFP thường phản ánh sự thay đổi của bốn lĩnh vực chủ yếu, đó là: thay đổi về trình độ công nghệ; thay đổi về hiệu quả kỹ thuật của ngành kinh tế; thay đổi về phương thức sản xuất, tức là sự kết hợp của các yếu tố đầu vào dựa trên giá so sánh; và thay đổi trong quy mô sản xuất của ngành.

(*) PGS.TS., Viện Thông tin Khoa học xã hội,
Email: vuhungcuong07@gmail.com

(**) Trong bài viết, tác giả sử dụng khái niệm khu vực kinh tế tư nhân bao gồm khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - FDI.

ii) *Đóng góp vào vốn đầu tư phát triển, hiệu quả đầu tư (ICOR)*: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là một trong các yếu tố vật chất trực tiếp quyết định tăng trưởng kinh tế, ổn định và phát triển xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường. Tỷ trọng đóng góp của mỗi khu vực kinh tế sở hữu trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển là chỉ tiêu quan trọng, cùng các chỉ tiêu và tiêu chí khác, để xác định vai trò của khu vực kinh tế sở hữu đó trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, hiệu quả đầu tư cũng là tiêu chí quan trọng để đánh giá hiệu quả của mỗi khu vực kinh tế sở hữu, làm cơ sở thực hiện tái phân bổ nguồn lực nhiều hơn cho khu vực kinh tế sở hữu có hiệu quả đầu tư cao hơn.

iii) *Đóng góp vào xuất khẩu*: Đóng góp của các khu vực kinh tế sở hữu trong xuất khẩu thể hiện theo các tiêu chí và chỉ tiêu: tỷ trọng đóng góp trong kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, hàm lượng công nghệ trong hàng hóa xuất khẩu, thị trường xuất khẩu hàng hóa. Các chỉ tiêu và tiêu chí này góp phần quyết định chất lượng của xuất khẩu, tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

iv) *Đóng góp vào tạo việc làm và tạo việc làm có chất lượng*: Đóng góp vào tạo việc làm cho xã hội là một trong những tiêu chí quan trọng xác định vai trò động lực cho phát triển, nhưng chỉ tiêu phát triển số lượng việc làm chưa đủ đảm bảo đánh giá vai trò động lực của khu vực kinh tế sở hữu bởi chưa đảm bảo nâng cao được chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Chính vì vậy, việc lựa chọn tiêu chí việc làm có chất lượng để đánh giá vai trò động lực của khu vực kinh tế sở hữu là rất cần thiết.

v) *Các tiêu chí về vai trò tạo nền tảng và động lực thúc đẩy cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập của nền kinh tế*.

2. Đánh giá vai trò động lực của khu vực kinh tế tư nhân đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2001-2016

2.1. Đóng góp vào tăng trưởng GDP và TFP

Vai trò động lực phát triển trước hết được xem xét ở chiều cạnh đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, cả về quy mô và chất lượng. Trong ba khu vực kinh tế sở hữu, khu vực kinh tế ngoài nhà nước có đóng

Bảng 1: Tỷ trọng đóng góp trong tăng trưởng GDP (thực tế) phân theo khu vực kinh tế sở hữu (2006-2016)

Đơn vị: %

Khu vực Kinh tế	2006	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Nhà nước	36,7	33,6	32,8	32,6	32,3	31,9	31,9	32,0
Ngoài nhà nước	47,2	49,1	49,5	49,6	48,4	48,2	48,0	47,3
- Kinh tế tập thể	6,4	4,6	4,5	4,4	4,5	4,5	4,5	4,4
- DN tư nhân	9,0	7,9	8,3	8,8	8,7	8,7	8,8	9,1
- Kinh tế cá thể	31,8	36,6	36,7	36,4	35,2	35,0	34,7	33,8
FDI	16,1	17,3	17,7	17,8	19,3	19,9	20,1	20,7

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm 2013, 2015, 2016.

góp nhiều hơn cả trong GDP giai đoạn 2006-2016 (cả về số tuyệt đối và tỷ trọng đóng góp).

Bảng 1 cho thấy, bất chấp những tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế thế giới hay bất ổn kinh tế vĩ mô của Việt Nam, khu vực KTTN (bao gồm khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực FDI) vẫn khẳng định ưu thế vượt trội trong đóng góp tạo sự ổn định đối với tăng trưởng GDP (gần 70%) so với khu vực kinh tế nhà nước (KTNN). Mặc dù tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI đối với tăng trưởng GDP đang dần tăng lên nhưng khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn đóng góp đến gần 50% trong tăng trưởng GDP. Điểm đáng lưu ý là tỷ trọng đóng góp trong tăng trưởng GDP của khu vực kinh tế cá thể chiếm khoảng 33-37% trong giai đoạn 2010-2016, luôn cao hơn cả tỷ trọng đóng góp của khu vực KTNN và khu vực FDI, cho thấy nền kinh tế Việt Nam không chỉ là nền kinh tế gia công mà còn rất mạnh mẽ. Với đặc điểm quy mô như vậy, có thể thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tính không bền vững, tính dễ bị tổn thương trước các cú sốc.

Phân tích sự đóng góp trong tăng trưởng của từng yếu tố sản xuất được các khu vực kinh tế sở hữu huy động cho phép đánh giá đúng hơn vai trò động lực của một khu vực kinh tế sở hữu. Phân tích theo TFP cho thấy, khu vực KTNN là khu vực có chuyển giao công nghệ nhiều nhất trong 3 khu vực kinh tế sở hữu. Giai đoạn 2007-2012, đóng góp của TFP vào tăng trưởng tuy giảm sút xuống còn 6,4%, nhưng đóng góp của TFP của khu vực KTNN vào tăng trưởng vẫn cao nhất (17,4%), trong khi đóng góp của TFP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực FDI âm. Như

vậy, về thực chất, khu vực kinh tế ngoài nhà nước làm ăn manh mún, chậm thay đổi, còn khu vực FDI không đưa công nghệ mới hoặc chỉ đưa công nghệ cũ vào sản xuất, đang lợi dụng các ưu đãi của Việt Nam về chính sách thuế, giá thuê đất và nhân công giá rẻ (Vũ Hùng Cường, Bùi Trinh, 2014: 38-44).

2.2. Đóng góp vào vốn đầu tư phát triển và vấn đề hiệu quả đầu tư qua phân tích hệ số ICOR

Vai trò đóng góp vào vốn đầu tư phát triển được xem xét theo các tiêu chí: quy mô vốn đầu tư phát triển, tỷ trọng đóng góp trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển của từng khu vực kinh tế sở hữu.

Xem xét quy mô vốn đầu tư phát triển, bảng 2 cho thấy, quy mô vốn đầu tư (theo giá thực tế) của các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước liên tục tăng trong giai đoạn 2001-2016. Quy mô vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng mạnh (so với quy mô vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế sở hữu khác) sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Bất chấp những khó khăn của nền kinh tế, lãi suất tăng cao, quy mô vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng lên mức 412,506 nghìn tỷ đồng vào năm 2013, chủ yếu do sự gia tăng số lượng doanh nghiệp trong khu vực này. Ước tính đến năm 2016, quy mô vốn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt mức 579,7 nghìn tỷ đồng. Quy mô vốn đầu tư phát triển của khu vực FDI liên tục tăng trong giai đoạn 2001-2006, tăng đột biến năm 2007-2008, sau đó năm 2009 giảm nhẹ do ảnh hưởng của

khủng hoảng kinh tế thế giới. Từ năm 2009 đến năm 2015, trừ năm 2012, quy mô vốn đầu tư phát triển của khu vực FDI đều có xu hướng tăng, đến năm 2016 ước tính đạt 347,9 nghìn tỷ đồng.

Xem xét tỷ trọng đóng góp trong vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, tỷ trọng đóng góp vốn đầu tư hàng năm của các doanh nghiệp thuộc ba khu vực kinh tế sở hữu đã có những thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2001-2016. Bảng 3 cho thấy, tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội có sự gia tăng mạnh giai đoạn 2001-2006 từ chỉ 22,6% năm 2001 lên 38,1% năm 2006, sau đó tiếp tục gia tăng trong giai đoạn 2006-2016, ước tính đạt 39% năm 2016, trở thành lực lượng đóng góp nhiều nhất trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong mối tương quan giữa ba khu vực kinh tế sở hữu. Tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển cũng có sự gia tăng mạnh mẽ từ chỉ 17,6% năm 2001 lên

Bảng 2: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo khu vực kinh tế sở hữu giai đoạn 2001-2016 (giá thực tế)

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Khu vực kinh tế nhà nước	Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực FDI
2001	170.496	101.973	38.512	30.011
2002	200.145	114.738	50.612	34.795
2003	239.246	126.558	74.388	38.300
2004	290.927	139.831	109.754	41.342
2005	343.135	161.635	130.398	51.102
2006	404.712	185.102	154.006	65.604
2007	532.093	197.989	204.705	129.399
2008	616.735	209.031	217.034	190.670
2009	708.826	287.534	240.109	181.183
2010	830.278	316.285	299.487	214.506
2011	924.495	341.555	356.049	226.891
2012	1.010.114	406.514	385.027	218.573
2013	1.094.542	441.924	412.506	240.112
2014	1.220.704	486.804	468.500	265.400
2015	1.366.478	519.878	528.500	318.100
Sơ bộ 2016	1.485.096	557.496	579.700	347.900

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2016, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=716>, truy cập ngày 9/7/2016

Bảng 3: Cơ cấu vốn đầu tư phát triển phân theo khu vực kinh tế sở hữu giai đoạn 2001-2016

Đơn vị: %

Năm	Khu vực Kinh tế nhà nước	Khu vực Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực FDI
2001	59,8	22,6	17,6
2006	45,7	38,1	16,2
2011	37,0	38,5	24,5
2015	38,0	38,7	23,3
Sơ bộ 2016	37,5	39,0	23,5

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2016, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=716>, truy cập ngày 9/7/2016

16,2% năm 2006, 24,5% năm 2011 và giảm nhẹ xuống ước tính đạt 23,5% năm 2016. Như vậy, tỷ trọng đóng góp của khu vực KTTN đã có sự gia tăng mạnh từ 40,2% năm 2001 lên 62,5% năm 2016, thể hiện vai trò động lực quan trọng của khu vực KTTN trong thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn vừa qua, khi mà mô hình tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam chủ yếu dựa vào vốn.

Xem xét tốc độ tăng trưởng vốn của từng khu vực kinh tế sở hữu, giai đoạn 2005-2009, cả ba khu vực kinh tế sở hữu đều có tốc độ tăng trưởng vốn bình quân cao, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 16% và khu vực FDI là 27%, trong khi khu vực KTNN là 8% (bảng 4). Trong giai đoạn này, cùng với việc gia nhập WTO và việc ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA), số lượng doanh nghiệp khu vực KTTN phát triển với tốc độ bùng nổ dẫn đến sự phát triển mạnh

mẽ về quy mô vốn của khu vực KTTN. Giai đoạn 2010-2016, tăng trưởng vốn đầu tư phát triển của cả ba khu vực đều có những biến động mạnh. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển của khu vực KTNN chỉ bắt đầu giảm vào năm 2010 và thực sự giảm vào năm 2011, khi Chính phủ tái khởi động lại chương trình tái cơ cấu DNNN và triển khai Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 24/02/2011 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Mặc dù vậy, năm 2012, vốn đầu tư phát triển của khu vực KTNN đã tăng trưởng mạnh, ở mức tăng trưởng bình quân 13,5%. Tốc độ tăng trưởng bình quân vốn đầu tư phát triển của khu vực KTNN từ năm 2013-2014 có suy giảm so với năm 2012 và giảm mạnh vào năm 2015, tuy nhiên năm 2016 lại tăng trưởng nhanh trở lại. Bên cạnh đó, số tuyệt đối của quy mô vốn đầu tư phát

Bảng 4: Quy mô vốn và tốc độ tăng trưởng vốn của ba khu vực kinh tế sở hữu giai đoạn 2005-2016

Quy mô (giá 2010), đơn vị: 1000 tỷ đồng									
Khu vực	2005	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Kinh tế tư nhân	233,9	318,5	316,3	287,2	325,9	351,0	379,7	397,3	430,3
Kinh tế ngoài Nhà nước	137,6	249,4	299,5	298,1	309,3	328,0	366,1	403,9	447,1
FDI	75,6	195,0	214,5	184,8	177,5	193,1	211,8	243,2	267,6
Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)									
Khu vực	2005 - 2009		2010	2011	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Kinh tế tư nhân	8		-0,7	-9,2	13,5	7,7	8,2	4,6	8,3
Kinh tế ngoài Nhà nước	16		20,1	-0,5	3,8	6,0	11,6	10,3	10,7
FDI	27		10,0	-13,9	-3,9	8,8	9,7	14,8	10,0

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2016, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=716>, truy cập ngày 9/7/2016

triển của khu vực KTNN vẫn liên tục tăng hàng năm (Xem: bảng 2). Điều này một lần nữa cho thấy, chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) mới chỉ đạt được một mục tiêu là giảm số lượng DNNN. Mục tiêu rút vốn nhà nước ra khỏi DNNN đã không hoàn thành, không những thế, Nhà nước còn tiếp tục phải bổ sung thêm vốn đầu tư. Hệ lụy của việc này, không những làm méo mó các loại thị trường (do DNNN lớn lên về quy mô) mà còn mất năng lực kiểm soát hoạt động của DNNN (do yếu kém về quản trị cũng như yếu kém của khung chính sách, dẫn tới các vấn đề sở hữu chéo, vốn ảo, nợ xấu...).

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong các năm 2014-2016 có tốc độ tăng trưởng bình quân vốn đầu tư phát triển đều trên 10% (bảng 4). Kết quả là, kể từ năm 2015, khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn đầu tư phát triển vượt khu vực KTNN. Nguyên nhân chủ yếu của sự gia tăng quy mô vốn mạnh này là do tăng nhanh số lượng doanh nghiệp, đồng thời một phần là kết quả của quá trình cổ phần hóa DNNN nên bổ sung thêm một số doanh nghiệp quy mô lớn cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Mặc dù tổng vốn đầu tư phát triển của khu vực kinh tế ngoài nhà nước liên tục tăng, nhưng tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư thấp hơn tốc độ tăng trưởng của số lượng doanh nghiệp và có xu hướng giảm quy mô vốn đầu tư của mỗi doanh nghiệp.

Khu vực FDI tăng trưởng âm về vốn đầu tư phát triển các năm 2011 và 2012. Đây là kết quả của quá trình tái cơ cấu của các công ty đa quốc gia (MNC) sau khủng hoảng kinh tế thế giới. Năm 2013, mặc dù vốn đầu tư phát triển của khu vực FDI đã tăng nhanh trở lại nhưng số tuyệt đối và tỷ trọng đóng góp trong tổng đầu tư phát triển toàn xã hội còn có khoảng cách khá xa so với khu vực KTNN và khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Tính toán hiệu quả đầu tư từ hệ số ICOR (bảng 5) cho thấy, tính trong cả giai đoạn 2000-2016, khu vực KTNN có hiệu quả đầu tư kém nhất và tình trạng này ít được cải thiện. Giai đoạn 2000-2012, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là khu vực có hiệu quả đầu tư cao nhất. Tuy nhiên, những năm gần đây, hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước bị giảm sút. Khu vực FDI có hiệu quả đầu tư kém nhất giai đoạn 2007-2012, nguyên nhân chính là do báo cáo lỗ giả nhưng lãi thật (chuyển giá) và phần giá trị gia tăng của khu vực này cơ bản là gia công nên hàm lượng giá trị gia tăng rất thấp. Hiệu quả đầu

Bảng 5: Hệ số ICOR theo khu vực kinh tế sở hữu giai đoạn 2000-2016

Giai đoạn	Tổng chung	Khu vực kinh tế nhà nước	Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực FDI
2000-2006	4,92	7,17	3,01	4,95
2007-2012	7,09	9,30	3,89	14,42
2013	6,67	10,50	6,54	6,49
2014	6,29	12,74	5,64	6,15
2015	5,80	9,66	5,45	5,13
Sơ bộ 2016	6,41	10,26	6,49	5,72

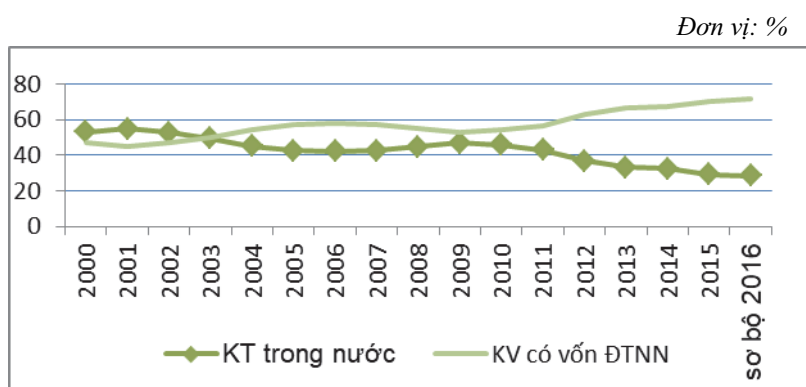
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa vào số liệu của Tổng cục Thống kê.

tư của khu vực FDI đã được cải thiện từ năm 2013, một phần do Việt Nam đã xiết lại cơ chế kiểm soát về giá và thuế nhằm hạn chế việc chuyển giá của các doanh nghiệp FDI(*).

2.3. Đóng góp vào xuất khẩu

Hình 1 cho thấy, năm 2003 là năm bước ngoặt “chuyển giao” vai trò chủ đạo trong đóng góp vào xuất khẩu giữa khu vực kinh tế trong nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Mặc dù suy giảm nhẹ về tỷ trọng đóng góp trong xuất khẩu của khu vực FDI các năm 2008-2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới nhưng khu vực FDI ngày càng thể hiện rõ vai trò chủ lực trong thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam với tỷ trọng đóng góp trong xuất khẩu ngày càng tăng, từ năm 2015 đã đóng góp trên 70%. Phần còn lại do khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực KTNN đóng góp.

Hình 1: Cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2000-2016



Nguồn: Niên giám Thống kê 2016.

(*) Có một thực tế là, không phải nghiên cứu nào cũng đưa ra kết quả tính toán chỉ số ICOR giống nhau do có thể khác nhau về phương pháp tính toán và cách tiếp cận khái niệm (vốn - capital stock, hay đầu tư - investment) cũng như nguồn số liệu sử dụng (Xem thêm: Vũ Hùng Cường, 2011).

Năm 2011, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI chiếm 56,9%; năm 2013 chiếm 61,4% và năm 2016 ước tính chiếm 71,5% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.

Do cơ cấu kinh tế của Việt Nam còn bất hợp lý, tăng trưởng dựa trên sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp gia công, nên kết quả sản xuất kinh doanh, kết quả xuất khẩu hay thành tựu tăng trưởng cũng phụ thuộc vào kết quả nhập khẩu. Là một nền kinh tế mà các ngành công nghiệp phụ trợ kém phát triển, để gia tăng sản lượng, gia tăng quy mô xuất khẩu, Việt Nam cần nhập nhiều hơn các nguyên vật liệu và bán thành phẩm từ thị trường thế giới, đặc biệt là từ thị trường Trung Quốc. Các doanh nghiệp FDI đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nhập khẩu đối với nền kinh tế Việt Nam, với tỷ trọng nhập khẩu đã vượt quá tỷ trọng nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước. Điều

này thể hiện sự phụ thuộc của Việt Nam vào yếu tố đầu tư nước ngoài thay vì phát triển nhờ vào năng lực nội địa. Nhiều doanh nghiệp FDI phần lớn là nhập khẩu nguyên liệu, gia công xuất khẩu, hàm lượng giá trị gia tăng và tỷ lệ nội địa hóa còn chưa cao. Các

doanh nghiệp FDI vẫn chủ yếu đầu tư vào Việt Nam với mục đích hưởng lợi từ các chính sách ưu đãi về thuế, giá thuê đất, chi phí nhân công rẻ. Việc các doanh nghiệp FDI ngày càng đóng góp tỷ trọng cao trong

xuất khẩu hàng hóa ở Việt Nam cho thấy nền kinh tế Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào khu vực FDI, trong khi vai trò của các doanh nghiệp trong nước sẽ ngày càng bị hạn chế.

2.4. Đóng góp vào tạo việc làm và tạo việc làm có chất lượng

Vai trò của các doanh nghiệp theo khu vực kinh tế sở hữu trong tạo việc làm giữa các khu vực kinh tế là khác nhau.

Bảng 6 cho thấy, trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, khu vực KTNN và khu vực ngoài nhà nước chiếm vai trò chủ đạo về tạo việc làm cho lao động. Khai khoáng là một lĩnh vực đặc thù, trong đó DNNN chiếm vai trò chủ đạo, vì vậy việc làm do các doanh nghiệp khu vực KTNN trong khai khoáng tạo ra vượt trội so với khu vực KTTN. Lĩnh vực công nghiệp là lĩnh vực duy nhất cho thấy có sự khá đồng đều trong tạo việc làm

Bảng 6: Số lượng lao động trong các doanh nghiệp phân theo khu vực kinh tế và khu vực kinh tế sở hữu giai đoạn 2001-2015

Đơn vị: nghìn người

Khu vực kinh tế	Khu vực kinh tế sở hữu	2001	2006	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Nông nghiệp	Chung	270,4	255,2	352,3	347,0	355,7	340,1	333,6	341,1
	Nhà nước	238,1	210,6	177,9	178,6	188,5	180,6	173,6	171,4
	Ngoài nhà nước	30,3	36,7	162,7	160,1	158,2	149,7	149,7	158,4
	FDI	2,0	7,9	11,8	8,3	9,1	9,7	10,4	11,3
Khai khoáng	Chung	170,0	179,3	214,8	233,6	227,9	242,3	244,4	243,0
	Nhà nước	147,8	114,8	126,4	131,6	139,3	161,0	174,5	169,3
	Ngoài nhà nước	19,7	55,8	77,9	82,5	76,9	66,7	64,8	62,3
	FDI	2,5	8,7	10,4	19,5	11,7	14,5	5,1	11,4
Công nghiệp và Xây dựng	Chung	2.472,3	4.552,8	6.157,1	6.882,8	6.920,5	7.193,7	7.595,8	8.209,5
	Nhà nước	723,2	1.022,7	693,3	661,1	616,2	634,5	582,8	562,9
	Ngoài nhà nước	816,8	2.183,2	3.463,5	3.854,4	3.826,4	3.805,1	3.914,8	4.210,2
	FDI	932,3	1.346,8	2.000,3	2.367,2	2.478,0	2.754,1	3.098,3	3.436,4
Dịch vụ	Chung	1.804,0	1.714,3	3.002,0	3.367,3	3.421,8	3.502,9	3.521,9	3.865,4
	Nhà nước	1.005,2	549,5	525,6	398,9	375,3	468,8	347,6	322,6
	Ngoài nhà nước	761,3	1.085,5	2.323,9	2.778,7	2.842,6	2.802,7	2.914,2	3.255,5
	FDI	37,5	79,3	152,5	189,7	203,9	231,4	260,1	287,3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

giữa các doanh nghiệp thuộc ba khu vực kinh tế sở hữu giai đoạn 2001-2006, nhưng từ năm 2010 khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực FDI chiếm ưu thế rõ rệt, khu vực KTTN tạo ra hơn 90% tổng số việc làm trong lĩnh vực công nghiệp năm 2015. Khu vực dịch vụ chứng kiến sự bùng nổ về việc làm của các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước từ năm 2006, khu vực kinh tế ngoài nhà nước trở thành lực lượng chủ yếu tạo ra việc làm cho xã hội trong lĩnh vực dịch vụ. Xét tổng thể theo các lĩnh vực kinh tế chủ chốt, khu vực KTTN là lực lượng chiếm ưu thế trong tạo ra việc làm cho xã hội. Tuy nhiên, với đặc thù quy mô nhỏ và trình độ công nghệ còn thấp, chất lượng việc làm tạo ra do các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước còn thấp. Với chủ trương khai thác lao động chi phí rẻ, các doanh nghiệp FDI đưa công nghệ thấp vào Việt Nam khiến chất lượng việc làm tạo ra chưa được như kỳ vọng.

2.5. Đánh giá vai trò thúc đẩy cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập của nền kinh tế

Số lượng khá lớn các doanh nghiệp rời bỏ thị trường và mới tham gia thị trường giai đoạn 2001-2016 cho thấy, sự sàng lọc tự nhiên của thị trường tạo ra lực lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có khả năng thích ứng cao hơn và có khả năng cạnh tranh cao hơn. Cùng với đó là sự gia tăng các doanh nghiệp FDI vốn có năng lực cạnh tranh cao đã tạo nên sức ép cải cách để nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNNN. Đồng thời, sự gia tăng lực lượng doanh nghiệp khu vực KTTN và vai trò của khu vực KTTN ngày càng gia tăng đối với phát triển kinh tế cũng tạo sức ép đòi hỏi Nhà nước phải đẩy mạnh cải cách

hành chính, hoàn thiện môi trường đầu tư và kinh doanh theo hướng bình đẳng, thuận lợi. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp khu vực FDI có vai trò chủ đạo đối với xuất khẩu, đầu tư vào Việt Nam với chuỗi cung ứng và mạng sản xuất có tính hội nhập quốc tế cao sẵn có, sản phẩm đã có chỗ đứng trên thị trường quốc tế nên việc các doanh nghiệp nhỏ và vừa từng bước liên kết được với các tập đoàn đa quốc gia đã góp phần thúc đẩy quá trình chủ động hội nhập quốc tế.

Tóm lại, đánh giá về vai trò động lực của khu vực KTTN đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 2001-2016 cho thấy, khu vực KTTN có đóng góp lớn trong tăng trưởng GDP (chiếm gần 70%, trong đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng góp 50% GDP), đóng góp lớn trong tổng vốn đầu tư phát triển (chiếm gần 70%, phần lớn từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước), có hiệu quả sử dụng vốn tương đương khu vực, đóng góp lớn trong xuất khẩu (vai trò chủ lực của khu vực FDI), chiếm ưu thế trong tạo việc làm cho xã hội (chủ yếu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước). Với đặc điểm mô hình tăng trưởng dựa vào vốn và lao động chi phí rẻ ở Việt Nam, có thể khẳng định khu vực KTTN là động lực quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Vai trò của khu vực KTTN càng quan trọng hơn khi là động lực thúc đẩy cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, tính bền vững của vai trò động lực của khu vực KTTN chưa thể hiện rõ do: các doanh nghiệp FDI mặc dù có ưu thế về vốn, công nghệ và chuỗi cung ứng có tính liên kết và hội nhập quốc tế cao sẵn có nhưng có chiến lược đầu tư chủ yếu khai thác các ưu đãi (thuế, giá thuê đất) và lợi thế (tài nguyên, nhân công chi phí rẻ) của Việt Nam, các

doanh nghiệp FDI đóng góp chính cho xuất khẩu nhưng lại là khu vực chủ yếu nhập khẩu nhiều vật tư và trang thiết bị (công nghệ thấp) nên không giúp cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam, mà còn góp phần đẩy Việt Nam vào bẫy công nghệ thấp; trong khi đó đa số doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước có quy mô vốn và lao động nhỏ, thiếu các doanh nghiệp quy mô lớn nên chưa thực sự đảm đương được vai trò dẫn dắt chuyển dịch cơ cấu kinh tế, còn yếu trong liên kết nên chưa phát huy được vai trò “nền tảng” cho phát triển; các doanh nghiệp khu vực KTTN cũng chưa thể hiện được vai trò tạo ra việc làm có chất lượng cho xã hội do hạn chế trong qui mô vốn và tính bấp bênh trong tham gia thị trường (doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước) và chiến lược gia công (doanh nghiệp FDI).

3. Một số rào cản cơ bản cản trở khu vực kinh tế tư nhân phát huy vai trò động lực cho phát triển

Vũ Hùng Cường (2016) đã chỉ ra một số rào cản cơ bản cản trở khu vực KTTN phát huy vai trò động lực cho phát triển giai đoạn vừa qua bao gồm:

i) *Quan điểm và tư duy về vai trò của khu vực KTTN*: Mặc dù Văn kiện Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định khu vực KTTN là một động lực quan trọng đối với phát triển kinh tế ở Việt Nam, nhưng chưa xác định tổng thể nền kinh tế gồm những động lực quan trọng nào, liệu các động lực đó có cộng hưởng để tác động tích cực cùng chiều đối với nền kinh tế hay có thể khác chiều, triệt tiêu lẫn nhau; mặc dù đã có chủ trương khuôn hẹp vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước nhưng vẫn còn lẩn tránh chức năng làm kinh tế của khu vực KTTN.

ii) *Môi trường kinh doanh chưa bình đẳng, thuận lợi*: mặc dù đã có nhiều nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh nhưng vẫn còn những rào cản đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước như chi phí chính thức, các thủ tục gia nhập thị trường, tính minh bạch trong chính sách, cơ chế chính sách (nhất là trong mua sắm công, tiếp cận vốn tín dụng, tiếp cận đất đai) vẫn còn có ưu tiên hơn cho DNNN và ưu đãi hơn cho doanh nghiệp FDI so với doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

iii) *Những yếu kém nội tại của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước như*: doanh nghiệp chủ yếu quy mô nhỏ và siêu nhỏ, khả năng cạnh tranh và chống chọi với các cú sốc khủng hoảng kinh tế và tài chính hạn chế nên số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động và giải thể ngày càng cao, khả năng trụ lại trên thị trường bấp bênh, thiếu các doanh nghiệp quy mô lớn, có tiềm lực tài chính và công nghệ để tham gia làm động lực kéo, dẫn dắt nền kinh tế phát triển, thiếu các doanh nghiệp quy mô vừa để liên kết tạo nền tảng phát triển, làm động lực đẩy cho nền kinh tế phát triển, phát triển công nghiệp hỗ trợ; khả năng liên kết của các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước yếu; cơ cấu lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mất cân đối, thiếu các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

iv) *Hạn chế trong chiến lược của doanh nghiệp FDI*: các doanh nghiệp FDI hầu hết tập trung khai thác tài nguyên và lao động chi phí thấp, tranh thủ chính sách ưu đãi (về thuế, giá thuê đất), một số lợi dụng kẽ hở pháp luật để trốn thuế (thông qua chuyển giá), chưa đóng góp nhiều như kỳ vọng dẫn

dắt chuyển dịch kinh tế, chuyển giao công nghệ và trình độ quản trị hiện đại, tạo liên kết với doanh nghiệp trong nước để thúc đẩy nâng cao chất lượng và hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam.

v) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận các nguồn lực phát triển như vốn, đất đai và mở rộng mặt bằng, lao động qua đào tạo, nguồn vật tư đầu vào.

4. Một số quan điểm về phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam

Quan điểm 1: bảo đảm sự đồng thuận xã hội là điều kiện tiên đề để phát huy vai trò của khu vực KTTN. Tuy đã chính thức được thừa nhận là một động lực quan trọng, nhưng đến nay vẫn chưa phải đã hết những băn khoăn, e ngại về vai trò của khu vực KTTN. Bởi vậy, nếu không có sự thống nhất quan điểm đồng thuận của cả xã hội về vai trò của khu vực KTTN sẽ không tránh khỏi được tình trạng cơ chế, chính sách phát triển “lúc thắt, lúc mở”, gây cản trở cho việc phát triển khu vực KTTN và phát huy vai trò động lực cho phát triển, cũng như có sự e dè trong ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp khu vực KTTN.

Quan điểm 2: phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong quan hệ tương hỗ với khu vực kinh tế nhà nước, phát huy vai trò của khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong quan hệ tương hỗ với khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, mỗi thành phần kinh tế có bản chất, đặc trưng riêng và phải được sử dụng hướng tới yêu cầu huy động, phân bổ và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của toàn xã hội để góp phần tích cực nhất vào việc thực hiện mục tiêu chung của toàn

bộ nền kinh tế quốc dân. Vai trò động lực của khu vực KTTN trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước chỉ có thể được phát huy khi được đặt trong quan hệ tương hỗ với khu vực KTNN. Ngoài cơ chế chính sách của Nhà nước, khu vực KTTN chỉ có thể phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả trên nền tảng kết cấu hạ tầng thuận lợi. Nếu đầu tư của Nhà nước và sự phát triển khu vực KTTN tập trung vào phát triển đồng bộ và có chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng sẽ góp phần giải tỏa điểm nghẽn về cơ sở hạ tầng đang cản trở phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Mặt khác, trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước hoạt động trong môi trường cạnh tranh và liên kết với nhau và với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Quan hệ cạnh tranh với các DNNN và doanh nghiệp FDI tạo nên áp lực thúc đẩy các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước đổi mới toàn diện để tồn tại và phát triển. Quan hệ liên kết của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước với các doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế sở hữu khác đặt ra yêu cầu “phân vai” hợp lý giữa các khu vực kinh tế sở hữu để thực sự tạo ra “một lực tổng hợp” mạnh mẽ thúc đẩy phát huy vai trò của từng khu vực kinh tế sở hữu để đóng góp tích cực nhất vào sự phát triển chung mà không tạo ra “xung lực” cản trở, thậm chí triệt tiêu nhau.

Quan điểm 3: nâng cao năng lực nội sinh trên cơ sở phát huy mặt mạnh, hạn chế và khắc phục mặt yếu của khu vực kinh tế tư nhân. Phải tập trung khắc phục điểm yếu cơ bản của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước là vấn đề quy mô, cần tạo ra nhiều doanh nghiệp quy mô lớn và vừa. Cần tận dụng được các điểm mạnh

“yếu tố ngoại” của khu vực FDI bao gồm vốn, công nghệ hiện đại, trình độ quản trị tiên tiến, thu hút được các tập đoàn xuyên quốc gia, tạo được quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với các doanh nghiệp FDI để phát huy được vai trò “động lực kéo” của khu vực FDI đối với nền kinh tế. Đồng thời, cần khắc phục được các tồn tại của khu vực FDI hiện nay liên quan đến công nghệ thấp và vấn đề chuyển giá, trốn thuế.

Quan điểm 4: phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân gắn với đổi mới quản lý nhà nước phù hợp với các nguyên tắc của kinh tế thị trường. Sự nỗ lực chủ quan của các chủ thể thuộc khu vực KTTN sẽ không thể mang lại kết quả mong muốn nếu không có sự đổi mới thích ứng của quản lý nhà nước về kinh tế.

Quan điểm 5: thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của khu vực kinh tế tư nhân. Các chủ thể thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước phải được mở rộng khả năng tham gia vào các quan hệ liên doanh, liên kết với các chủ thể kinh tế nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, tham gia vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu.

5. Một số giải pháp cơ bản để khu vực kinh tế tư nhân phát huy được vai trò động lực quan trọng và cơ bản đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế

5.1. Nhóm giải pháp về thay đổi quan điểm, tư duy về vai trò của các khu vực kinh tế sở hữu

Xu thế và quy luật phát triển của nền kinh tế thị trường hiện đại đã cho thấy, khu vực KTTN có vai trò đặc biệt quan trọng trong giai đoạn phát triển đầy mạnh hội nhập quốc tế. Ban chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày

3/6/2017 về “Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Theo đó, Nghị quyết khẳng định “Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế... Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng đóng góp trong GDP. Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh và đúng định hướng... Kinh tế tư nhân được phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm”. Quan điểm, chủ trương của Đảng về vai trò của khu vực KTTN là rõ ràng, xứng đáng với những đóng góp của khu vực KTTN thời gian qua cũng như tiềm năng trở thành một động lực quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, nhưng dường như cần thiết phải chỉ rõ hơn trong nền kinh tế có những động lực quan trọng nào, và khu vực kinh tế sở hữu nào là động lực cơ bản cho phát triển.

Điều quan trọng nhất là cần có những thay đổi mạnh mẽ, nhất quán trong quan điểm và tư duy về phân vai hợp lý giữa các khu vực kinh tế sở hữu để nền kinh tế có những động lực mới. Trong mối quan hệ tương hỗ giữa ba khu vực kinh tế sở hữu, khu vực KTTN cần phải giảm dần chức năng làm kinh tế, tập trung đầu tư bảo đảm các điều kiện thiết yếu về hạ tầng, đóng vai trò đầu tư môi trường hay vai trò hỗ trợ. Khu vực KTTN sẽ đóng vai trò “nhạc trưởng”, “bà đỡ” trong nền kinh tế thị trường, xây dựng Nhà nước kiến tạo để bảo đảm các điều kiện cho các khu vực kinh tế sở hữu khác phát huy cao nhất vai trò và đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong điều kiện đó, khu vực kinh tế ngoài nhà nước sẽ được

phát triển không hạn chế cả về phạm vi và quy mô để đảm trách đồng thời cả vai trò động lực kéo và động lực đẩy cho nền kinh tế. Khu vực FDI, với lợi thế về quy mô vốn, trình độ công nghệ, trình độ quản trị hiện đại, khả năng hội nhập kinh tế quốc tế sâu, nếu được thu hút có chọn lọc, phù hợp với chiến lược phát triển của đất nước, nếu các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước tạo được liên kết với các doanh nghiệp FDI, thì khu vực FDI cùng với khu vực kinh tế ngoài nhà nước sẽ tạo thành khu vực KTTN thực sự mạnh, thực sự là động lực cơ bản đối với phát triển đất nước. Quan điểm nhận thức về vai trò động lực quan trọng và cơ bản của KTTN đối với phát triển là nhân tố quan trọng hàng đầu không những chỉ ảnh hưởng đến quy mô, tốc độ và hiệu quả phát triển khu vực KTTN, mà còn ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô, tốc độ và hiệu quả tăng trưởng của nền kinh tế, chi phối trực tiếp đến việc hoạch định và thực thi các cơ chế, chính sách của Nhà nước.

5.2. Nhóm giải pháp về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện môi trường luật pháp, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng

Việc xây dựng được một môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế sở hữu là yêu cầu cấp thiết và có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của mỗi khu vực kinh tế sở hữu, đặc biệt là đối với khu vực KTTN. Nhà nước phải coi trọng việc xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, tương minh và nhất quán, tránh tình trạng luật khung. Hệ thống luật pháp phải vừa bao gồm các chính sách có tính dài hạn, để đoán định để các doanh nghiệp yên tâm xây dựng chiến lược đầu tư và kinh doanh trung và dài hạn, đồng thời cũng phải có những

chính sách ngắn hạn, cụ thể, gắn với mục tiêu phát triển trong từng thời kỳ để có tác động tức thời trong một giai đoạn ngắn nhất định. Cần tham khảo và vận dụng có chọn lọc kinh nghiệm của Nhật Bản trong xây dựng các nhóm thể chế với các chính sách cụ thể, có tính chuyên môn sâu theo từng ngành nghề, các kinh nghiệm trong xây dựng thể chế của Hàn Quốc, Đài Loan nhằm hạn chế các tập đoàn, doanh nghiệp lớn hoạt động theo phương thức khép kín, tự cung tự cấp, hạn chế hoạt động trong lĩnh vực mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa đảm đương được để tạo cơ hội và không gian cho các doanh nghiệp này tự do phát triển, cạnh tranh.

5.3. Nhóm giải pháp về ổn định môi trường vĩ mô và môi trường chính trị-xã hội

Một môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường chính trị - xã hội ổn định có tác động tích cực đến tâm lý và quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Trong nhiều năm qua, yếu tố ổn định về môi trường chính trị - xã hội là một lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài. Để lôi kéo các nhà đầu tư quay lại với thị trường sau khủng hoảng kinh tế thế giới, Nhà nước cần có những động thái ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp rõ hơn, cần tập trung vào đầu tư hạ tầng kinh tế quan trọng, đầu tư môi, cần đưa ra các thông điệp thông qua cơ chế, chính sách rõ ràng, ổn định, dài hạn để khôi phục tâm lý của các nhà đầu tư yên tâm tiếp tục đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Trong xu thế toàn cầu hóa, việc ngày càng gia tăng sự lệ thuộc của nền kinh tế vào các yếu tố nước ngoài là điều khó tránh khỏi. Chiến lược gắn kết chặt chẽ về quyền lợi kinh tế với các quốc gia khác trên thế giới và khu vực thông qua tham gia ký kết

các hiệp định thương mại song phương và đa phương, thu hút được các công ty xuyên quốc gia đầu tư vào Việt Nam là những đảm bảo tin cậy cho quyền lợi về kinh tế và sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

5.4. Nhóm giải pháp về nâng cao năng lực nội sinh của các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước

Cần khẳng định rằng, nếu khu vực KTTN không phát triển các doanh nghiệp quy mô lớn và vừa thì không thể đảm đương được vai trò động lực cho phát triển. Nhà nước cần đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa các DNNN, tạo lập được thêm các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn trong nước, có tiềm lực tài chính và trình độ công nghệ cao để cùng các tập đoàn KTTN, các công ty xuyên quốc gia đảm nhận vai trò động lực kéo cho nền kinh tế. Thông qua hệ thống thể chế chính sách và cung cách điều hành kinh tế vĩ mô minh bạch và dễ đoán định để tạo lập lòng tin của các nhà đầu tư. Nhà nước cần có chính sách ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tư nhân đầu tư vào một số ngành chiến lược được lựa chọn. Chính phủ và các tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa cần phải xây dựng được các chương trình đào tạo, tư vấn, cung cấp thông tin cho các nhà cung cấp địa phương. Các hỗ trợ của Chính phủ như cần có chính sách hạn chế phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp lớn để không lấn sân các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển công nghệ, tài chính, đào tạo nguồn nhân lực là hết sức cần thiết.

Bên cạnh việc trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, bản thân các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng phải tự vận động để đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh. Cần chú trọng mở rộng liên kết, mỗi doanh nghiệp

cần xác định lợi thế riêng biệt để đầu tư, lựa chọn một hay một vài phân khúc trong mạng sản xuất và phân phối, chủ động và tích cực tiếp cận với các công ty xuyên quốc gia để tham gia được vào chuỗi giá trị. Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược đầu tư và kinh doanh dài hạn, chủ động lựa chọn đối tác chiến lược để tiếp thu công nghệ và kỹ năng quản trị hiện đại, tìm kiếm chỗ đứng vững chắc trên thị trường. Đổi mới văn hóa kinh doanh là yếu tố then chốt, quyết định sự thành bại đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay, trong đó bên cạnh vai trò đào tạo, tuyên truyền của Nhà nước và các hiệp hội ngành nghề, bản thân các doanh nhân phải tự nhận thức xóa bỏ tư duy kinh doanh chộp giật, cạnh tranh không lành mạnh.

5.5. Nhóm khuyến nghị và giải pháp về nâng cao vai trò của doanh nghiệp FDI

Cần xác định các công ty xuyên quốc gia đầu tư vào Việt Nam là một trong những kênh quan trọng để Việt Nam hội nhập nhanh và sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo đầu tư bứt phá cho phát triển. Cần định hướng lại chiến lược thu hút FDI, xây dựng hệ thống cơ chế chính sách, các điều kiện ưu đãi đặc biệt để thu hút các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu, nhà đầu tư nước ngoài lớn đưa vốn và công nghệ vào dẫn dắt các nhà đầu tư nước ngoài trong mạng sản xuất, dẫn dắt các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Cần có các chiến lược đón đầu làn sóng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam để chủ động lựa chọn đối tác chiến lược nhằm phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời, các tỉnh, thành cần thay đổi mới tư duy trải thảm đỏ để cạnh tranh, thu hút FDI bằng mọi giá. Chính phủ và mỗi

địa phương cần lựa chọn thế mạnh, chiến lược phát triển dựa trên lợi thế đặc thù để có chính sách thu hút, lựa chọn nguồn FDI phù hợp với quy hoạch phát triển của vùng và phân công vai trò của địa phương, tránh bị sa vào bẫy công nghệ thấp, tránh biến Việt Nam thành công xưởng gia công và bãi thải công nghệ của thế giới. Lựa chọn đúng đối tác để thu hút FDI thì khu vực FDI mới thực sự đóng góp với tư cách động lực kéo đối với phát triển.

5.6. Nhóm khuyến nghị và giải pháp về tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế sở hữu

Cần đưa ra các chính sách liên kết cụ thể với các doanh nghiệp FDI phù hợp với từng quốc gia và từng ngành. Xây dựng và triển khai các chương trình thúc đẩy liên kết MNC với các doanh nghiệp địa phương và kết nối kinh doanh hay thầu phụ. Xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các nhà cung cấp địa phương để các tập đoàn đa quốc gia dễ dàng tìm kiếm các thông tin, lựa chọn đối tác địa phương. Phát triển các cụm ngành công nghiệp theo hướng chuyên sâu là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỗ trợ phát triển các liên kết theo cả chiều dọc lẫn chiều ngang theo ngành. Sử dụng đầu tư công để đầu tư môi vào cơ sở hạ tầng dùng

chung bên trong hàng rào, nhất là đối với hạ tầng xử lý vấn đề môi trường mà vượt quá khả năng tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa □

Tài liệu tham khảo

1. Ban chấp hành Trung ương (2017), *Nghị quyết số 10-NQ/TW Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, ngày 3/6/2017.
2. Vũ Hùng Cường (Chủ biên 2011), *Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Vũ Hùng Cường (Chủ biên, 2016), *Kinh tế tư nhân - Một động lực cơ bản cho phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Vũ Hùng Cường và Bùi Trinh (2014), “Doanh nghiệp ngoài nhà nước: vai trò và thực trạng”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 10 (437), tháng 10, tr. 38-44.
5. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII*, <http://dang-congsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/van-kien-dai-hoi.html>.
6. Website của Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê hàng năm, 2006-2016.